

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 35/2010/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC, ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2011 và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 47/2009/QĐ-UBND, ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Sóc Trăng về ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND, ngày 18/5/2010 của UBND tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh giá đất ở khu vực xã Mỹ Thuận và Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

3. Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND, ngày 24/11/2010 của UBND tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh giá đất ở trên địa bàn ấp Mỹ Tây A, xã Mỹ Quới, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP.Chính phủ (Hà Nội);
- Bộ Tài chính, Bộ TN & MT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Địa phương 2 VPCP (TP.HCM);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Lưu: KT, TH, VX, XD, NC, HC.

Trần Thành Nghiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2010/QĐ-UBND, ngày 21 /12 /2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Chương I

ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Quy định này quy định giá các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng được quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Giá đất theo Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 2. Quy định giá các loại đất này được áp dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Tính tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất theo quy định Luật Đất đai.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định Luật Đất đai.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định Luật Đất đai.

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định pháp luật.

8. Những trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Chương II
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN,
ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM,
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT TRỒNG RỪNG,
ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 3. Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 15.

Điều 4.

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 11, được áp dụng như sau:

a) Giá đất ở tại các vị trí của các đường phố, đoạn đường phố quy định tại Phụ lục từ 1 đến 11 được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới.

b) Từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền đường trước đó và từ mét thứ 71 trở lên được tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền đường trước đó. Nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng; không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V của các huyện.

2. Đối với đất ở tại nông thôn quy định tại các Phụ lục từ 2 đến 11 và Phụ lục 12, được áp dụng như sau:

a) Giá đất ở tại các vị trí của khu vực 1 và khu vực 2 quy định tại Phụ lục từ 2 đến 11 và Phụ lục 12 được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới (đối với đường bộ) và có chiều sâu thâm hậu từ 50 mét trở xuống tính từ mép hành lang bảo vệ đường thủy (đối với đường thủy).

b) Đối với đất ở giáp đường bộ, từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ 71 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 80.000 đồng/m².

c) Đối với đất ở giáp đường thủy, từ mét thâm hậu thứ 51 đến thứ 100 được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ 101 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 80.000 đồng/m².

3. Đối với các tuyến đường có mương lộ kèm theo, giá đất ở phía bên mương lộ được tính như sau:

a) Trên địa bàn huyện Kế Sách và Mỹ Xuyên được tính bằng 50% giá đất phía bên đất liền cùng tuyến đường.

b) Trên địa bàn các huyện còn lại và thành phố Sóc Trăng được tính bằng 70% giá đất ở phía bên đất liền cùng tuyến đường.

Điều 5. Giá đất ở tại các đường hẻm đầu nối với các tuyến đường nêu tại Phụ lục 1 đến 11, được tính theo giá các thửa đất ở giáp với các tuyến đường mà hẻm đó đầu nối nhân với hệ số sau:

1. Hẻm cấp 1:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 300m, hệ số 0,25.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ đầu hẻm vào trên 300m đến 500m, hệ số 0,20.

c) Vị trí 3: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ đầu hẻm vào trên 500m hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,15.

2. Hẻm cấp 2:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100m, hệ số 0,20.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ đầu hẻm vào trên 100m đến 200m, hệ số 0,15.

c) Vị trí 3: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ đầu hẻm vào trên 200m hoặc trong hẻm của hẻm, hệ số 0,10.

3. Hẻm cấp 3:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100m, hệ số 0,15.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ đầu hẻm vào trên 100m đến 200m, hệ số 0,10.

c) Vị trí 3: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ đầu hẻm vào trên 200m hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,05.

4. Giá đất tại các vị trí 1, 2 và 3 quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới. Từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền hẻm và từ mét thứ 71 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền hẻm. Giá đất trong các đường hẻm được tính theo quy định trên nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V của các huyện, không thấp hơn 80.000 đồng/m² đối với địa bàn các xã.

Trường hợp thửa đất nằm tại vị trí có nhiều đường hẻm thông nhau giáp với nhiều tuyến đường, giá đất ở của đường để làm căn cứ tính giá cho hẻm là đường có khoảng cách gần nhất đến vị trí thửa đất đó.

Điều 6. Đất ở tại góc đường (đối với các tuyến đường nêu tại các Phụ lục từ 1 đến 11, không kể các đường hẻm) có 2 cạnh giáp với 2 đường thì giá đất ở được áp dụng là giá đất ở của tuyến đường mà khu đất đó mang địa chỉ nhân với hệ số 1,2. Trường hợp khu đất chưa có địa chỉ cụ thể thì tính theo giá tuyến đường có mức giá cao hơn.

Điều 7.

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất và đất làm muối trên địa bàn các huyện, thành phố được quy định tại Phụ lục 2a đến 11a và Phụ lục 12.

2. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh chưa được xác định khu vực, vị trí tại Quy định này, khi Nhà nước thu hồi đất được lấy giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực, vị trí để xác định mức giá cụ thể.

3. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp Quốc lộ, đường Tỉnh, đường Huyện trong phạm vi 100 mét tính từ mép lộ (trừ thành phố Sóc Trăng), giá đất tính theo quy định khoản 7 Phụ lục 12.

Việc xác định khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với khu vực và vị trí quy định tại Phụ lục 2a đến 11a. Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng, khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có liền kề) để xác định mức giá cụ thể.

Chương III
GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
VÀ PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Điều 8. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không bao gồm đất ở đã quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 15, được áp dụng theo các vị trí tương ứng vị trí đất ở tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

1. Đối với các hoạt động sản xuất trực tiếp tạo ra sản phẩm, hàng hóa; các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, dạy nghề: Mức giá được xác định bằng 50% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí.

2. Đối với những lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ còn lại: Mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở cùng khu vực, vị trí.

3. Giá đất ở có cùng vị trí nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này được xác định theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quy định này.

Điều 9. Việc xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của thửa đất được xác định trên cơ sở giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 10.

1. Đối với giá thuê đất sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp, các khu du lịch được UBND tỉnh ban hành riêng thì không áp dụng mức giá theo Điều 8 Quy định này.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác nghệ thuật, đất sử dụng vào mục đích công cộng): Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá cụ thể theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quy định này.

Điều 11. Đối với nhóm đất bãi bồi ven sông Hậu, ven biển; đất còn mới nổi trên sông; đất chưa đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định cho phép của UBND cấp thẩm quyền.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Đối với trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm người sử dụng đất nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ.

Điều 13. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xử lý như sau:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quy định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi

hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở ngành liên quan

1. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì thực hiện, hướng dẫn cụ thể việc xác định vị trí trung tâm xã và khu dân cư tập trung đã được phê duyệt quy hoạch làm cơ sở để xác định giá đất.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp các Sở, ngành chức năng xác định cụ thể loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại khoản 1 và 2 Điều 8 Quy định này.

3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh công bố việc áp dụng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và thường xuyên theo dõi, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

**TM . ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thành Nghiệp

PHỤ LỤC 12
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ
VÙNG GIÁP RANH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, ĐẤT TRỒNG RỪNG,
ĐẤT LÀM MUỐI VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (KHU VỰC 3 CÒN LẠI)
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2010/QĐ-UBND, ngày 21 /12/2010
 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

1. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (áp dụng cho đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác): 80.000 đồng/m².

2. Giá đất nông nghiệp giáp ranh giữa các huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Long Phú với thành phố Sóc Trăng (được xác định trong phạm vi khoảng cách 300 m tính từ đường địa giới hành chính về phía huyện và áp dụng chung cho đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản): 56.000 đồng/m².

3. Giá đất làm muối thuộc các Hợp tác xã muối huyện Vĩnh Châu: 20.000 đồng/m².

4. Giá đất rừng sản xuất của các phân trường thuộc Công ty Lâm nghiệp trên địa bàn các huyện: 20.000 đồng/m².

5. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 3 trên địa bàn các huyện.

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 3	120	100	80

6. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với Quốc lộ, đường Tỉnh, đường Huyện trong phạm vi 100m tính từ mép lộ (ngoại trừ thành phố Sóc Trăng):

a) Tại khu vực thị trấn, đô thị loại IV và loại V: 60.000 đồng/m².

b) Tại các xã: 55.000 đồng/m².

PHỤ LỤC 13
GIÁ ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ MINH CHÂU,
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2010/QĐ-UBND, ngày 21 /12/2010
của UBND tỉnh Sóc Trăng)

1. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường A1 và A2 (suốt đường): 560.000 đồng/m².
 2. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc đường B, theo 03 giới hạn chiều dài tuyến đường :
 - Giới hạn 1 (từ Quốc lộ 1A đến Đường A2): 1.120.000 đồng/m².
 - Giới hạn 2 (từ Đường A2 đến Đường A1): 620.000 đồng/m².
 - Giới hạn 3 (từ Đường A1 đến Kênh 30/4): 336.000 đồng/m².
 3. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường C1, C2, C3, C4, C5, C6 và C7 (suốt đường): 560.000 đồng/m².
 4. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18 và D19 (suốt đường): 208.000 đồng/m².
- Ghi chú: Tên đường quy định trên căn cứ theo bản vẽ quy hoạch Khu dân cư Minh Châu được phê duyệt tại Quyết định số 1653/QĐ.HC.04, ngày 21/10/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng.

.....

PHỤ LỤC 14
GIÁ ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ XUNG QUANH
TRƯỜNG QUÂN SỰ QUÂN KHU 9, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH
SÓC TRĂNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2010/QĐ-UBND, ngày 21 /12/2010
của UBND tỉnh Sóc Trăng)*

1. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Khu A (các lô A₅, A₈ và A₁₂) và Khu B có vị trí mặt tiền giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài: 4.000.000 đồng/m².
2. Giá đất ở cặp đường lộ số 01: Theo 02 giới hạn chiều dài tuyến đường:
 - Giới hạn 1 (Đối với các thửa đất nằm trong đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường số 09): 2.800.000 đồng/m².
 - Giới hạn 2 (Đối với các thửa đất nằm trong đoạn từ đường số 09 đến đường số 07): 2.000.000 đồng/m².
3. Giá đất các đường còn lại trong khu dân cư: số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09 và số 10: 1.400.000 đồng/m².
4. Hệ số tính giá bổ sung: Đối với thửa đất có vị trí giáp 02 mặt đường, giá đất nhân thêm hệ số 1,2.

PHỤ LỤC 15 12

**GIÁ ĐẤT Ở CỦA TIÊU DỰ ÁN 1 VÀ 5
THUỘC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
KHU 5A - MẠC ĐỈNH CHI, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG,
TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2010/QĐ-UBND, ngày 21 /12/2010
của UBND tỉnh Sóc Trăng)*

1. Giá đất ở thực hiện đối với các đối tượng thu nhập thấp được UBND tỉnh xét duyệt theo chủ trương và chính sách của tỉnh:

a) Lợp nhà bên trong : Giá 1.000.000 đồng/m² .

b) Lợp nhà bên ngoài :

- Đường số 8 (giáp khu tái định cư): Giá 1.200.000 đồng/m².

- Đường số 7 (giáp tuyến Nam Nhân Lực): Giá 1.400.000 đồng/m² .

2. Giá đất ở đối với các đối tượng là hộ dân được bố trí tái định cư do bị ảnh hưởng của dự án Kè bờ sông Maspéro, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng:

a) Đất dẫy nhà bên trong (có lộ giới 8m): 900.000 đồng/m².

b) Đất dẫy nhà bên ngoài:

- Giáp đường số 7: 1.080.000 đồng/m².

- Giáp đường số 8: 1.280.000 đồng/m².

3. Giá đất các đường 9A, 9B, 14, 16, 20, 21, 22 và 23: 1.300.000 đồng/m².

.....